

BIỂU PHÍ SẢN PHẨM DỊCH VỤ DOANH NGHIỆP TẠI QUẦY

(Biểu phí chưa bao gồm VAT)

TÊN PHÍ		VND	Ngoại tệ
A. DỊCH VỤ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI			
Mở tài khoản		Miễn phí	Miễn phí
Số dư duy trì tối thiểu trên TKTT		1,000,000	100 USD/EUR
Phí Quản lý tài khoản (đã bao gồm phí báo giao dịch tự động - SMS) (1)		150,000/quý	9 USD/quý
Phí Quản lý tài khoản Master Account (2 – 2.1)	Có 2 TK nhánh	150,000đ/tháng	-
	Có từ 3 đến 5 TK nhánh	260,000/tháng	-
	Có từ 6 đến 9 TK nhánh	450,000/tháng	-
	Có từ 10 đến 15 TK nhánh	700,000/tháng	-
	Có từ 16 đến 20 TK nhánh	960,000/tháng	-
	Có từ 21 đến 30 TK nhánh	1,400,000/tháng	-
	Có từ 31 TK trở lên	1,600,000/tháng	-
Phí QLTK có yêu cầu quản lý đặc biệt theo yêu cầu của KH or TK có nhiều nhóm chữ ký hữu quyền (2.2)		Theo thỏa thuận Min 200,000/quý	Theo thỏa thuận Min 10USD/quý
Phí Quản lý tài khoản có tính năng thấu chi (2.3)	Hạn mức đến 500tr	400,000/quý	-
	Trên 500tr đến 1 tỷ	600,000/quý	-
	Trên 1 tỷ đến 2 tỷ	900,000/quý	-
	Trên 2 tỷ đến 3 tỷ	1,400,000/quý	-
	Trên 3 tỷ đến 4 tỷ	1,900,000/quý	-
	Trên 4 tỷ đến 5 tỷ	2,400,000/quý	-
	Trên 5 tỷ đến 10 tỷ	3,900,000/quý	-
	Trên 10 tỷ trở lên	5,000,000/quý	-
Phí duy trì số dư tối thiểu (3)		50,000/tháng	-
Phí tài khoản ngưng giao dịch (4)		100,000/quý	10 USD/EUR/2quý 5 AUD/quý 5 CAD/quý 4 CHF/quý 6 SGD/quý 7 NZD/quý 500 JPY/quý 30 CNY/quý 35 HKD/quý

Đóng tài khoản trong vòng 12 tháng kể từ ngày mở		100,000	10 USD/EUR
Phí cung cấp sổ tài khoản theo yêu cầu KH (5)		Theo thỏa thuận	
Tạm khóa một phần hoặc toàn bộ sổ dư theo yêu cầu của KH (lần/tài khoản)		50,000	3 USD/EUR
Thông báo mất và cấp lại HĐ TGCKH DN		30,000	2USD/EUR
Sao kê tài khoản lần đầu	Tại CN quản lý tài khoản	Miễn phí	
	Tại CN khác CN quản lý tài khoản	15,000/sổ phụ/tháng	
Sao kê tài khoản lần 2/sao lục chứng từ (6)	Sổ phụ/chứng từ dưới 12 tháng	20,000/sổ phụ/tháng 25,000/chứng từ	
	Sổ phụ/chứng từ trên 12 tháng	25,000/sổ phụ/tháng 100,000/chứng từ	
	Xác nhận sổ dư, văn bản cho khách hàng	100,000/lần	
B. GIAO DỊCH TIỀN MẶT (Rút, Nộp, Chuyển tiền mặt)			
NỘP TIỀN MẶT VÀO TÀI KHOẢN			
Tài khoản cùng tỉnh/thành phố		Miễn phí	0.25%, Min 2USD/EUR
Tài khoản khác tỉnh/thành phố		0.03% Min 20,000 Max 500,000	0.25% Min 2USD/EUR
RÚT TIỀN MẶT TỪ TÀI KHOẢN (10)			
Cùng tỉnh/thành phố	KV HCM và Hà Nội	Miễn phí	0.2%, Min 2USD/EUR
	Các KV khác (7)	Miễn phí, hoặc: 0.03% Min 25,000 Max 1,000,000	0.2% Min 2USD/EUR
Khác tỉnh/thành phố (8)		0.03% Min 20,000 Max 500,000	0.2% Min 2USD/EUR
Trong 1 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản (9)		0.03% Min 25,000 Max 1,000,000	0.2% Min 2USD/EUR
Trong 1 ngày làm việc kể từ ngày nhận chuyển khoản trong nước (cùng hoặc khác hệ thống STB)		Miễn phí, hoặc: 0.03% Min 20,000 Max 1,000,000	0.2% Min 2USD/EUR

CHUYỂN TIỀN MẶT			
Trong hệ thống, nhận bằng CMND		0.04% Min 25,000 Max 1,000,000	-
Ngoài hệ thống		0.05% Min 25,000 Max 1,000,000	-
C. GIAO DỊCH CHUYỂN KHOẢN			
NHẬN CHUYỂN KHOẢN			
Từ NH khác trong nước		Miễn phí	Miễn phí
Từ nước ngoài – báo có bằng ngoại tệ hoặc quy đổi VNĐ, báo có tài khoản VNĐ (11)		0.05% Min 40,000 Max 4,000,000	0.05% Min 2 USD Max 200 USD
Chuyển vào tài khoản tại NH khác		-	0.05% Min 6 USD/EUR Max 200 USD/EUR
CHUYỂN KHOẢN TRONG NƯỚC (10)			
Chuyển khoản trong hệ thống			
Cùng tỉnh/thành phố		Miễn phí	Miễn phí
Khác tỉnh/thành phố hoặc nơi thực hiện khác tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản		15,000	2USD
Người thụ hưởng nhận bằng CMND		0.03% Min 25,000 Max 1,000,000	-
Trong 1 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản (KH giao dịch tại quầy)	Cùng tỉnh/thành phố (12)	0.015% Min 20,000 Max 500,000	0.015% Min 2USD Max 30 USD
	Khác tỉnh/tp hoặc nơi thực hiện khác tỉnh/tp nơi mở tài khoản	0.03% Min 20,000 Max 1,000,000	0.03% Min 2USD Max 50 USD
	Người thụ hưởng nhận tiền bằng CMND	0.04% Min 25,000 Max 1,000,000	-
Trong 1 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản (KH giao dịch trên IB/MB (13)	Cùng tỉnh/thành phố	Miễn phí	-
	Khác tỉnh/thành phố hoặc người thụ hưởng nhận tiền bằng CMND	0.01% Min 20,000 Max 600,000	-

Trong 1 ngày làm việc kể từ ngày nhận CK trong nước (cùng hoặc khác hệ thống STB) (không phân biệt địa bàn) (14)	Cùng tỉnh/thành phố	Miễn phí - hoặc: 0.03% Min 20,000 Max 1,000,000	-
	Khác tỉnh/thành phố hoặc nơi thực hiện khác tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	20,000 - hoặc: 0.03% Min 20,000 Max 1,000,000	
	Người thụ hưởng nhận bằng CMND	0.03% Min 30,000 Max 1,000,000	
Chuyển khoản ngoài hệ thống			
Cùng tỉnh/thành phố		0.01% (15) Min 20,000 Max 700,000	0.01% Min 5USD/EUR Max 50USD/EUR
- Khác tỉnh/thành phố, hoặc: - Nơi thực hiện khác tỉnh/tp ở nơi mở TK, hoặc: - CK trong vòng 1 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào TK (KH giao dịch tại quầy)		0.05% Min 25,000 Max 1,000,000	0.05% Min 5USD/EUR Max 50USD/EUR
CK trong vòng 1 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào TK (không phân biệt địa bàn) (KH giao dịch trên IB/MB) (13)		0.01% Min 20,000 Max 500,000	-
Chuyển đến Agribank Nghệ An		Phí CK ngoài hệ thống + A (<i>Phí A = 0.03% số tiền chuyển; Min 20,000 – Max 2,000,000</i>)	
Chi lương/hoa hồng	TK tại Sacombank	4,000/món Min 50,000/danh sách	1 USD/món Min 5 USD/danh sách
	TK tại STB và Đơn vị chi là DN hành chính sự nghiệp:	1,000/món Min 30,000/danh sách	-
	Chi lương vào TK có sử dụng thẻ STB	2,000/món Min 50,000/danh sách	-
	TK tại NH khác	4,000/món + phí CK ngoài hệ thống/món Min 100,000/ danh sách	1 USD/món + phí CK ngoài hệ thống/món Min 10USD/danh sách
D. CHUYỂN TIỀN ĐI NƯỚC NGOÀI			

Chuyển tiền (16) (17)	Chuyển tiền thanh toán trả trước	-	0.22% Min 10 USD
	Chuyển tiền thanh toán trả sau	-	0.15% Min 05 USD
	Chuyển tiền dịch vụ	-	0.25% Min 05 USD
	Chuyển tiền vốn đầu tư sang Lào/Campuchia	-	0.15% Min 10 USD
Thanh toán biên mậu với Trung Quốc (17)	Chuyển tiền thanh toán trả trước	0.1% Min 100,000	-
	Chuyển tiền thanh toán trả sau	0.08% Min 100,000	-
Thanh toán biên mậu với Campuchia	Chuyển tiền thanh toán trả trước	-	0.15% Min 10 USD
	Chuyển tiền thanh toán trả sau	-	0.1% Min 05 USD
Phí phạt chậm bổ sung chứng từ (18)			10 USD / lần gia hạn
Phí đóng hồ sơ bất hợp lệ T/T trả trước (19)			50 USD/1 hồ sơ
Phí xử lý chứng từ TT trả sau (sổ tờ khai / hồ sơ)			* Từ 6 đến 10 tờ khai: 10 USD * Từ 11 đến 20 tờ khai: 20 USD * Trên 20 tờ khai: 40 USD.
Bankdraft	Phát hành Bankdraft cho DN	-	0.1% Min 7 USD Max 10,000 USD
	Hủy Bankdraft bằng GBP/EUR (27)	-	20 GBP/EUR
	Hủy Bankdraft bằng ngoại tệ khác (27)	-	20 USD
E. DỊCH VỤ THANH TOÁN QUỐC TẾ			
TÍN DỤNG THƯ			
Xuất khẩu			
Thông báo	Sơ báo L/C	-	05 USD
	Thông báo L/C	-	20 USD
	Thông báo tu chỉnh L/C	-	05 USD

	TB, sơ báo, tu chỉnh L/C do NH trong nước chuyển đến	-	05 USD
Chuyển tiếp, sơ báo, tu chỉnh L/C qua NH khác		-	20 USD
Thanh toán L/C		-	0.15% Min 10USD Max 150 USD
Xác nhận L/C		-	0.25%/quý Min 50 USD
Chuyển nhượng L/C	Trong nước	-	20 USD
	Ngoài nước	-	30 USD
Hủy L/C		-	15 USD
Phí kiểm tra BCT xuất trình tại NH khác		-	Max 20 USD
Nhập khẩu			
Phát hành L/C trả ngay/trả chậm (20)	Ký quỹ/bảo đảm bằng tiền gửi tại STB 100% trị giá L/C	-	0.05% Min 20 USD
	Ký quỹ/bảo đảm bằng tiền gửi tại STB dưới 100% trị giá L/C	-	Min 50 USD
	- Tính trên số tiền ký quỹ/bảo đảm bằng tiền gửi STB - Tính trên số tiền chưa ký quỹ/bảo đảm bằng tiền gửi STB		0.075% 0.1%
Chấp nhận thanh toán L/C trả chậm (20) (21)	Chấp nhận thanh toán L/C trả chậm	-	Min 50 USD
	Tính trên số tiền ký quỹ/bảo đảm bằng tiền gửi STB	-	0.03%/tháng
	Tính trên số tiền chưa ký quỹ/bảo đảm bằng tiền gửi STB: - Đảm bảo bằng tài sản khác - Tín chấp	-	0.15%/tháng 0.25%/tháng
Tu chỉnh		Tăng trị giá L/C trả ngay/ trả chậm (22) (20)	

	- Phí nước ngoài chịu	-	0.1% Min 50 USD
	- Phí trong nước chịu	Thu = phát hành L/C trả ngay/ trả chậm	
	Tu chỉnh khác		
	- Phí nước ngoài chịu	-	25 USD
	- Phí trong nước chịu	-	10 USD
Thanh toán L/C trả ngay/ trả chậm (20)		-	0.2% Min 20 USD
Phí xử lý BCT L/C nhập khẩu trừ vào tiền thanh toán ra nước ngoài (23)		-	Cố định: 0.05% Min 20 USD Max 500 USD
Phí không xuất trình bản lưu theo quy định của L/C trừ vào tiền thanh toán ra nước ngoài (24)		-	10 USD
Ký hậu vận đơn		-	05 USD
Phát hành thư ủy quyền nhận hàng		-	05 USD
Phát hành thư bảo lãnh nhận hàng		-	50 USD
Phí bất hợp lệ trừ vào tiền thanh toán ra nước ngoài (25)		-	80 USD
Hủy L/C (26)		-	10 USD +phí trả nước ngoài (nếu có)
Phí hoàn trả chứng từ theo L/C		-	40 USD + phí chuyển phát nhanh
NHỜ THU			
Nhờ thu trơn (Cheque, hối phiếu)	Nhận chứng từ gửi đi nhờ thu trơn (27)	-	8 USD/chứng từ
	Thanh toán nhờ thu	-	0.2% Min 7 USD Max 150 USD
Nhờ thu chứng từ xuất khẩu	Nhận chứng từ gửi đi nhờ thu	-	3 USD/bộ chứng từ
	Thanh toán nhờ thu	-	0.18%, Min 12 USD Max 180 USD
	Hủy nhờ thu theo yêu cầu	-	5 USD
	Bộ chứng từ bị trả lại	-	Thu theo thực tế
Nhờ thu chứng từ nhập	Thông báo BCT đến	-	5 USD/BCT

khẩu	Phí xử lý BCT nhờ thu trừ vào tiền thanh toán ra nước ngoài (23) (28)	-	Cố định: 0.05% Min 20 USD Max 500 USD
	Thanh toán nhờ thu (21)	-	0.18% Min 12 USD
	Phí dịch vụ hoàn trả chứng từ nhờ thu	-	05 USD
	Ký hậu vận đơn	-	02 USD
	Phát hành thư ủy quyền nhận hàng	-	02 USD
	Phát hành thư bảo lãnh nhận hàng	-	50 USD
ĐIỆN PHÍ			
Phát hành L/C, thư bảo lãnh,...		-	20 USD/ điện
Tu chỉnh (26)		-	10 USD/ điện + phí trả nước ngoài (nếu có)
Điện phí các loại (29)	Nước ngoài chịu (25)	-	35 USD
	Trong nước chịu	-	05 USD
	Điện phí thanh toán chuyển tiền (T/T) trừ vào tiền hàng	-	05 USD
PHÍ KHÁC LIÊN QUAN TỚI THANH TOÁN QUỐC TẾ			
Phí giải test	Phí giải test	-	10 USD
	Giải test và chuyển tiếp điện đến NH khác	-	25 USD
Tu chỉnh/tra soát khác không liên quan đến L/C			10 USD + điện phí + phí phát sinh (nếu có).
Phí khác		-	12 USD/điện
Bưu phí		Thu theo thực tế phát sinh & quy định hiện hành	
Phí của NH nước ngoài (nếu có) bao gồm phí tra soát, phí bồi hoàn liên NH trong nghiệp vụ L/C xác nhận		-	(26)
Phí xử lý nhanh chứng từ TTQT trong nước		-	Min 10 USD
Tra soát nhận tiền đến từ nước ngoài (26) (30)		-	05 USD + điện phí + phí trả nước ngoài (nếu có)

Thoái hối lệnh chuyển tiền đến từ nước ngoài (31)		-	10 USD/lệnh
Xác nhận thanh toán qua Sacombank		300,000đ/lần	
F. TÍN DỤNG			
BẢO LÃNH (32) (33) (34)			
Bảo Lãnh Trong Nước			
Phát hành thư bảo lãnh dự thầu	Tính trên số tiền ký quỹ	0.04%/tháng Min 250,000	-
	Tính trên số tiền chưa ký quỹ		
	- Đảm bảo bằng tiền gửi STB	0.06%/tháng Min 250,000	-
	- Đảm bảo bằng tài sản khác	0.12%/tháng Min 300,000	-
	- Tín chấp/ Không có TSĐB	0.16%/tháng Min 500,000	-
Phát hành các loại thư bảo lãnh khác	Tính trên số tiền ký quỹ	0.06%/tháng Min 300,000	-
	Tính trên số tiền chưa ký quỹ		
	- Đảm bảo bằng tiền gửi STB	0.08%/tháng Min 300,000	-
	- Đảm bảo bằng tài sản khác	0.15%/tháng Min 350,000	-
	- Tín chấp/ Không có TSĐB	0.25%/tháng Min 500,000	-
	- Đảm bảo bằng tiền về sau (thư bảo lãnh hiệu lực khi tiền về) ✓ Tiền về tài khoản ký quỹ ✓ Tiền về tài khoản TGT	0.08%/tháng Min 300,000 0.1%/tháng Min 350,000	- - -
Phát hành thư bảo lãnh trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai (35)	- Ký quỹ/ tiền gửi STB/ tiền về sau (i)	0.6 – 0.8%/năm/ thư	
	- Tài sản khác/ tín chấp/ không có TSĐB (ii)	1.4 – 1.8%/năm/ thư	
Phát hành thư bảo lãnh không xác định thời hạn hết hiệu lực cụ thể		Bảng phí phát hành của loại hình tương ứng như trên + 0.05%/tháng.	

		Min 500,000	
Phát hành thư bảo lãnh đối ứng		Bảng phí phát hành của loại hình tương ứng như trên + Phí phải trả cho NH khác <i>(nếu có)</i>	-
Phát hành thư bảo lãnh theo mẫu của KH được Sacombank chấp nhận		Như phát hành thư bảo lãnh + 200,000	-
Phát hành thư bảo lãnh có sử dụng ngôn ngữ nước ngoài		Như phát hành thư bảo lãnh + 200,000	-
Phát hành thư bảo lãnh lần 2 (trường hợp KH/ Bên nhận bảo lãnh làm thất lạc thư) (36)		Min 300,000/ lần	-
Xác nhận thư bảo lãnh		0.3%/quý, Min 300,000	-
Tu chỉnh thư bảo lãnh	Tăng tiền/tăng thời hạn bảo lãnh	Như phát hành thư bảo lãnh	-
	Tu chỉnh khác	200,000/ lần	-
Phí đổi TSĐB cho Thư bảo lãnh (áp dụng cho Bảo lãnh trong nước và ngoài nước) (37)		Min 200,000/ lần + (cộng) phần phí tăng thêm do đổi biện pháp đảm bảo <i>(nếu có)</i>	-
Bảo Lãnh Ngoài Nước			
Phát hành thư bảo lãnh/Tín dụng thư dự phòng (standby L/C)		-	Bảng phí phát hành TBL trong nước của loại hình tương ứng + 0.01%/tháng Min 30USD (trường hợp Tín chấp/ Không có TSĐB)/ Min 20USD (các trường hợp còn lại)
Tu chỉnh	Tăng tiền/tăng thời hạn bảo lãnh	-	Như phát hành thư bảo lãnh
	Tu chỉnh khác	-	10 USD
Điện phí	Phát hành	-	20 USD
	Tu chỉnh	-	10 USD
	Điện phí trong nước chịu	-	05 USD
	Điện phí nước ngoài chịu	-	25 USD

Thông báo	Thông báo thư bảo lãnh	-	10 USD
	Thông báo tu chính TBL	-	05 USD
Phí hủy bảo lãnh do Sacombank phát hành		-	10 USD
Phí thông báo hủy bảo lãnh của NH nước ngoài		-	10 USD
Phí thông báo điện theo y/cầu của NH nước ngoài		-	10 USD
BAO THANH TOÁN NỘI ĐỊA			
Trường hợp áp dụng tính trên số tiền hạn mức BTT		0.2%/năm (Phí = Mức phí * HM BTT* thời gian (tháng)/12) Min 2,000,000 (Thu 1 lần ngay khi ký hợp đồng hạn mức BTT)	-
Trường hợp áp dụng tính trên trị giá khoản phải thu của từng lần BTT		- Thời hạn BTT ≤ 45 ngày: 0.12% * trị giá KPT (**) 45 < Thời hạn BTT ≤ 90 ngày: 0.15% * trị giá KPT (**) 90 < Thời hạn BTT ≤ 210 ngày: 0.18% * trị giá KPT (**) Min 300,000 (Thu ngay khi giải ngân ứng trước) (*) Khách hàng được cấp HM BTT có thể chọn tính trên Hạn mức hoặc từng lần BTT (**) Khoản phải thu	-
CẤP HẠN MỨC TÍN DỤNG (38)			
Phí cấp hạn mức tín dụng (dự phòng)		0 – 0.2%/năm	-
G. DỊCH VỤ KHÁC (39)			
Hoán đổi tài sản (/lần)	Bất động sản	Min 200,000	-
	Động sản	Min 300,000	-
Dịch vụ trọn gói áp tải tiền vàng (40)	Áp tải không thường xuyên (i)	0.05% Min 200,000	-
	Áp tải thường xuyên/năm (ii)	0.3% - 0.5% Min 1,000,000	-

Áp tải hàng hóa/lần	Hàng hóa dễ cháy nổ, công kênh, khó vận chuyển	Min 500,000	-
	Hàng hóa khác	Min 200,000	-
Quản lý danh mục tài sản (40)	Phí thường niên (iii)	Min 500,000	-
	Phí giao dịch (/giá trị giao dịch) (iv)	0.15% -1.8%	-
Xác nhận lưu giữ bản chính Giấy đăng ký xe/tháng	Xe đang thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại STB	Min 20,000/tháng/xe	-
	Xe có giấy tờ đăng ký đang được giữ tại STB theo dịch vụ giữ hộ tài liệu quan trọng	Min 50,000/tháng/xe	-
Sao y giấy tờ quý giá trọn gói/bộ hồ sơ		Min 100,000	-
Phát hành văn bản cam kết cấp tín dụng có điều kiện	Mục đích dự thầu:	0.03% - 0.1%/thư Min 250,000	-
	Thực hiện HĐ, xin cấp phép dự án đầu tư	Mức phí tùy theo số tiền phát hành (a), cụ thể: - a ≤ 20 tỷ đồng: 0.1%/ thư. Min 500,000/ thư 20 < a ≤ 50 tỷ đồng: 0.07%/ thư. Min 20,000,000/ thư 50 < a ≤ 75 tỷ đồng: 0.05%/ thư. Min 35,000,000/ thư 75 < a ≤ 100 tỷ đồng: 0.04%/ thư. Min 37,500,000/ thư 100 < a ≤ 500 tỷ đồng: 0.03%/ thư. Min 40,000,000/ thư 500 < a ≤ 1.000 tỷ đồng: 0.02%/ thư. Min 150,000,000/ thư - a > 1.000 tỷ đồng: 0.015%/ thư. Min 200,000,000/ thư	

Giao nhận tiền mặt/lần		0.1%	-
Phí dịch vụ trung gian thanh toán	Mua bán bất động sản	0.17% , Min 500,000	-
	Khác	0.2%, Min 500,000	
THANH TOÁN			
Tra soát, điều chỉnh , hoàn trả lệnh thanh toán/ chuyển tiền trong nước		20,000	03 USD/EUR
Dịch vụ giao dịch qua Fax	Dịch vụ trọn gói (Tiền gửi, tín dụng, TTQT)	500,000/tháng	-
	Dịch vụ Tiền gửi	400,000/tháng	
	Phí chậm bổ sung bản chính	50,000/bản chính	-
	Phí không bổ sung bản chính	1,000,000/bản chính	-
Cung cấp mẫu biểu/phương tiện thanh toán (séc trắng, mẫu khác)		20,000/quyển	-
Phí về séc (thu hộ séc, bảo chi séc,thông báo séc không đủ khả năng thanh toán)		30,000	-
NGÂN QUỸ			
Cất giữ hộ (không kiểm đếm, không kiểm định)		0.012%/tuần (41)	0.05%/tháng, Min 40,000 Max 1,000,000 (42)
Phí kiểm đếm tiền mặt mệnh giá từ 5,000vnd trở xuống (43)	Số tiền ≤ 3,000,000vnd	Miễn phí	-
	Số tiền > 3,000,000vnd	0.03% (min 50,000)	-
Phí hoa hồng đối với bàn đại lý thu đối ngoại tệ		0.05%	-
Đổi tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông		4% - Min 1,818	-
Kiểm đếm/ kiểm định hộ	Kiểm đếm VNĐ tại trụ sở STB	0.1%, Min 15,000 - Max 1,000,000	-
	Kiểm đếm tại trụ sở KH	Theo thỏa thuận	
Phí cho thuê két sắt	Loại nhỏ	120,000/tháng	-
	Loại trung	150,000/tháng	-
	Loại lớn	200,000/tháng	-
	Ký quỹ thuê két sắt	600,000	-
	Phí sử dụng vượt quá số lần quy định	5,000/lần	-
Giữ hộ tài liệu quan trọng	Đăng ký sử dụng tài liệu	5,000/lần	-
	Giao dịch phát sinh	40,000/lần	-

	(kiểm tra, bổ sung tài liệu)		
	<20g	50,000/tháng	-
	Từ 20g - dưới 50g	80,000/tháng	-
	Từ 50g - dưới 100g	120,000/tháng	-
	Từ 100g - dưới 200g	200,000/tháng	-
	Từ 200g – dưới 1,000g	500,000/tháng	-